

CTCP PinẮc quy miền Nam (HSX: PAC)

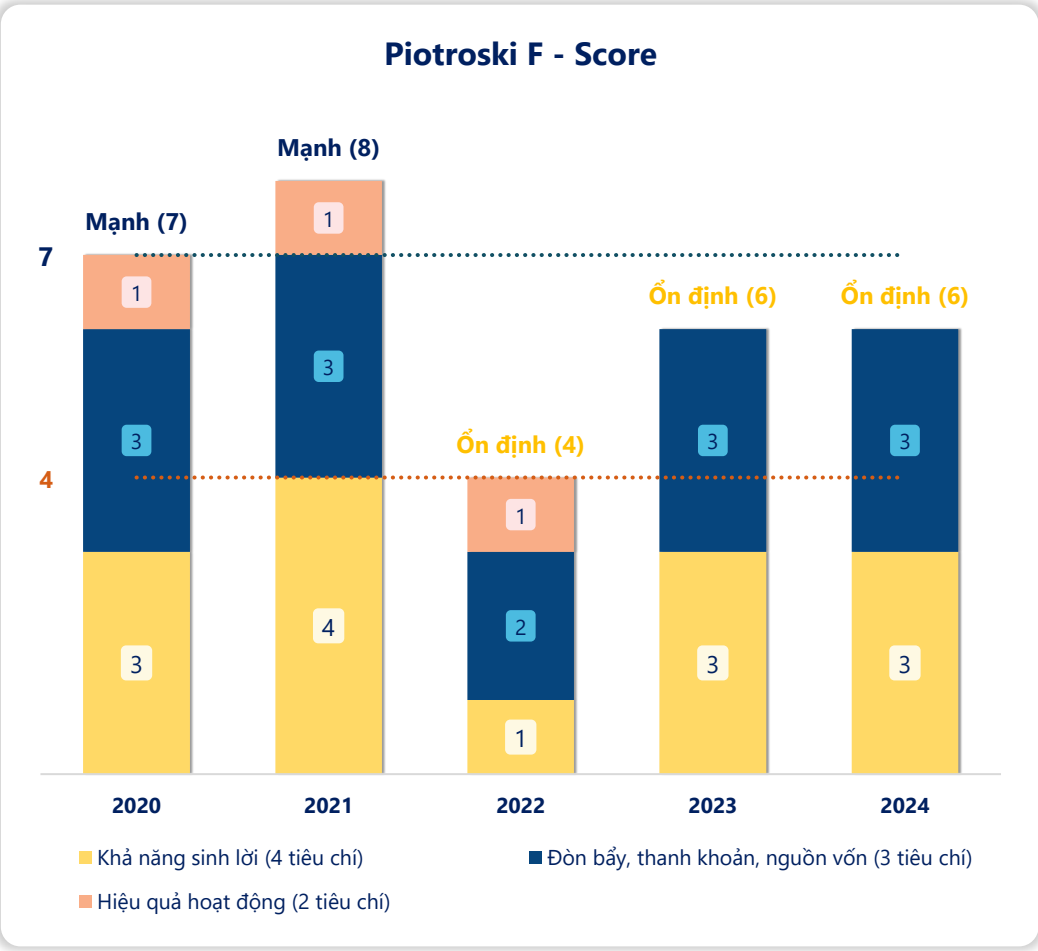
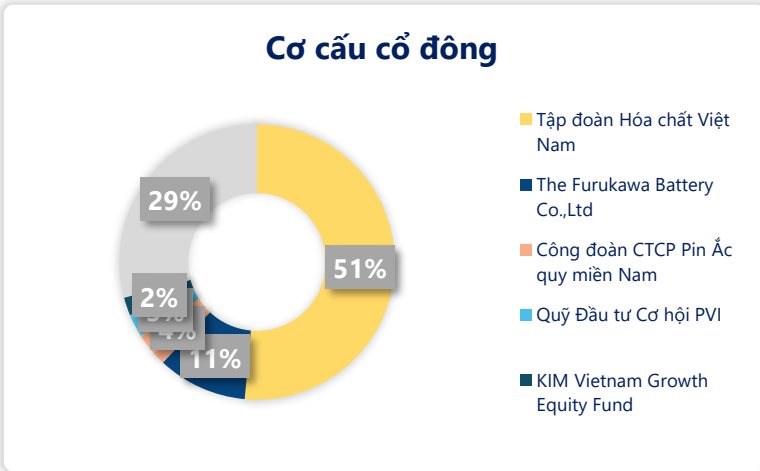
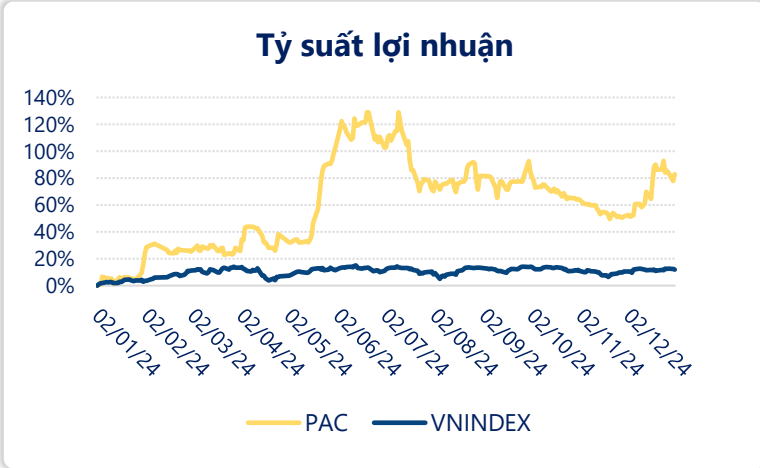
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	42,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	5.3%	-15.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,205	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.0
	▲ 0.6%

LN sau thuế	2024
127	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.0
	▲ 9.9%

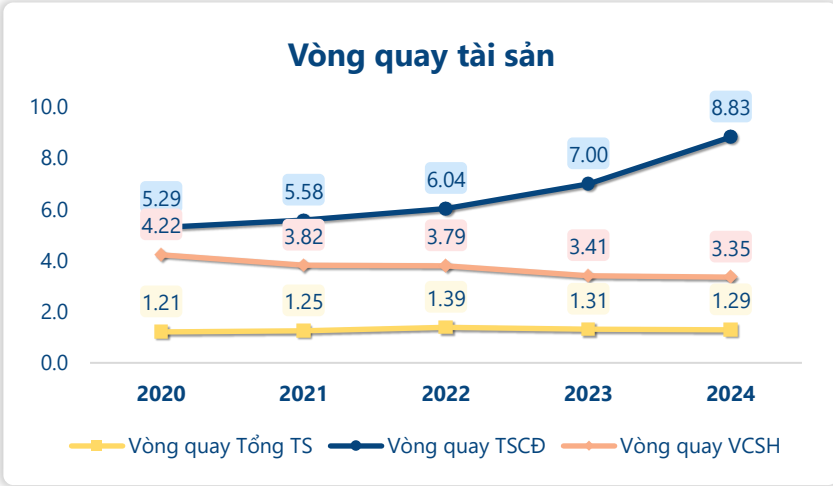
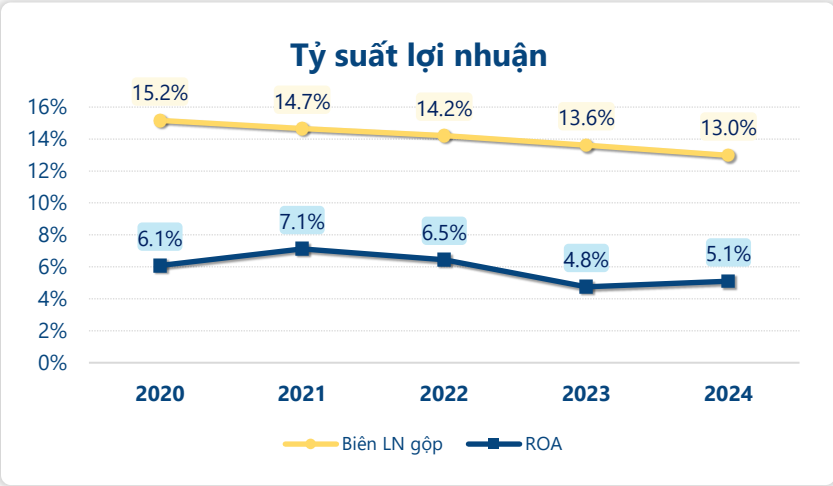
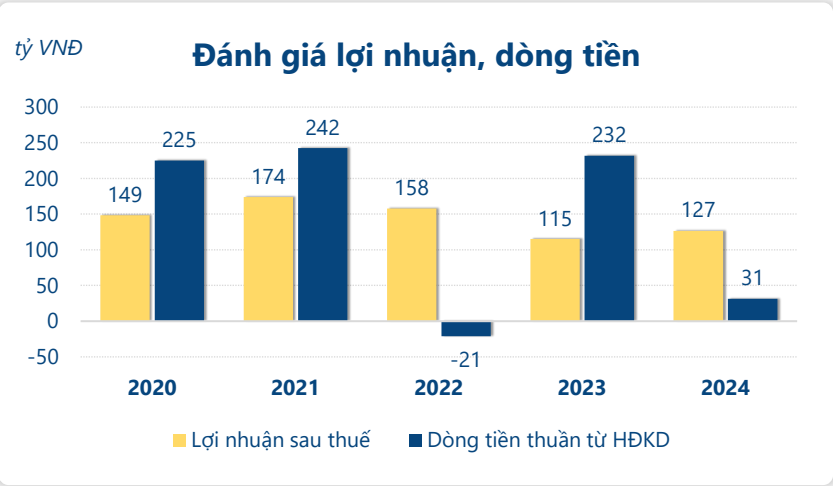


Năm 2024, F-Score của PAC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

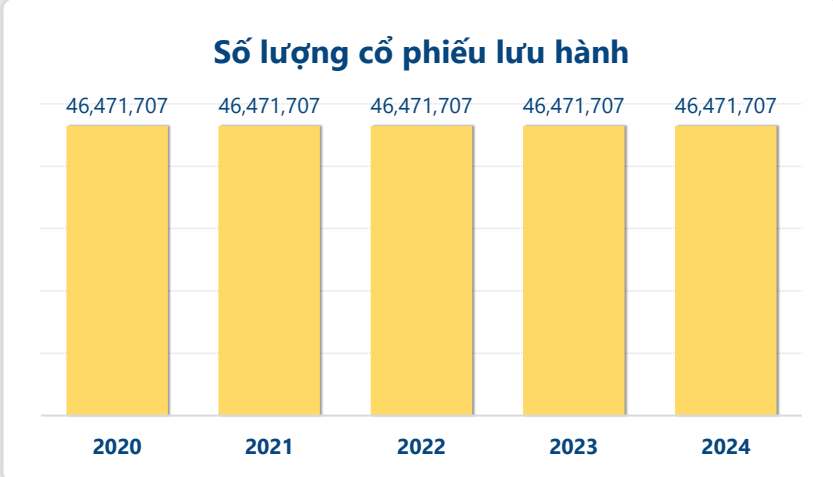
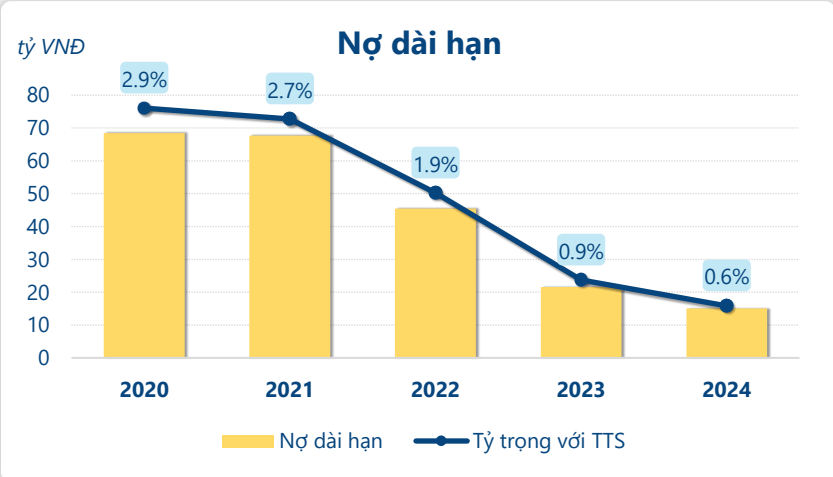
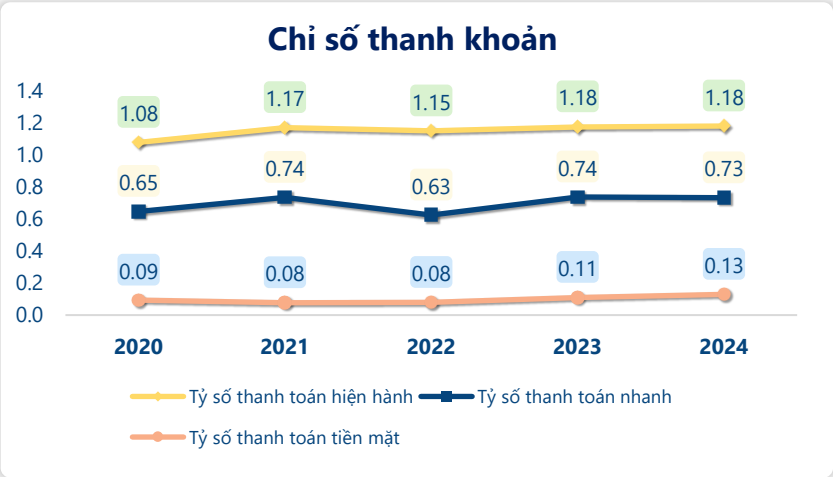
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Pin Ác quy miền Nam (HSX: PAC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PAC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,535	2,434	4.2%
Tài sản ngắn hạn	1,832	1,726	6.1%
Tiền và tương đương tiền	171	162	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	585	506	15.6%
Phải thu ngắn hạn	192	298	-35.7%
Hàng tồn kho	696	643	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	189	117	61.4%
Tài sản dài hạn	703	707	-0.7%
Phải thu dài hạn	5.84	5.33	9.5%
Tài sản cố định	394	332	18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	87.0	-76.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	250	250	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,566	1,489	5.2%
Nợ ngắn hạn	1,551	1,467	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,207	1,072	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	213	-45.0%
Nợ dài hạn	15.0	21.6	-30.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.1	19.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,954	3,049	3,399	3,185	3,205
Giá vốn hàng bán	2,506	2,602	2,915	2,751	2,789
Lợi nhuận gộp	448	447	483	434	416
Doanh thu HĐTC	55.4	70.7	66.0	58.5	46.2
Chi phí TC	69.0	52.5	94.4	75.7	60.2
Chi phí lãi vay	60.8	45.9	53.1	59.4	41.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	196	207	191	202	173
Chi phí QLDN	49.7	51.9	62.5	60.7	64.9
LN thuần từ HĐKD	189	206	201	154	164
Lợi nhuận khác	0.68	16.1	-0.34	0.52	0.58
LN trước thuế	190	222	201	154	164
Lợi nhuận sau thuế	149	174	158	115	127
LNST của CĐ cty mẹ	149	174	158	115	127

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	242	-21.0	232	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.1	-161	102	-4.10	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-111	-86.5	-181	55.3
Tiền đầu kỳ	186	149	119	114	162
Lưu chuyển tiền thuần	-36.4	-29.7	-5.17	46.7	37.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	-0.52	-0.30	1.60	1.49
Tiền cuối kỳ	149	119	114	162	201